



sàn xīn

散心

verb-object phrase · to relax, to relieve boredom

Example Sentences

Wǒ chū qù sàn xīn

我出去散心。

I'm going out to relax.

Zhōu mò qù gōng yuán sàn xīn shì gè hǎo zhǔ yì

周末去公园散心是个好主意。

Going to the park to relax on the weekend is a good idea.

Tā xīn qíng bù hǎo xiǎng zhǎo gè dì fang sàn xīn

她心情不好，想找个地方散心。

She's in a bad mood and wants to find a place to unwind.

Trace each character, then write the word on your own.

散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							
心	心	心	心	心	心	心				